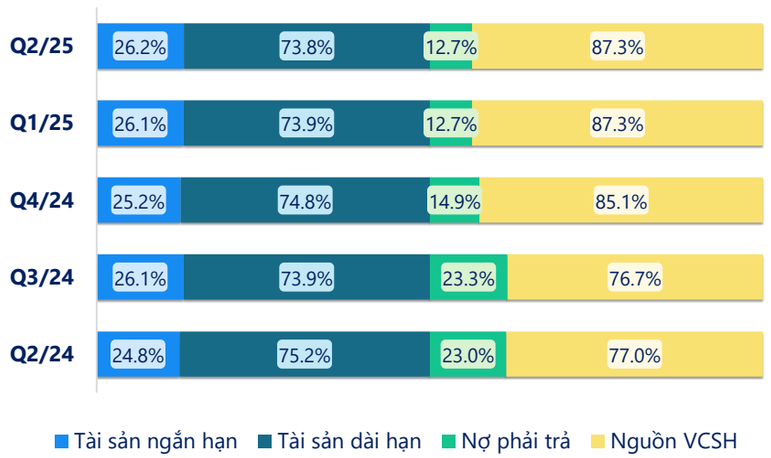
FireAnt

CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,237
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
SL cổ phiếu LH	18,138,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
P/E	12.1
EPS	1,302

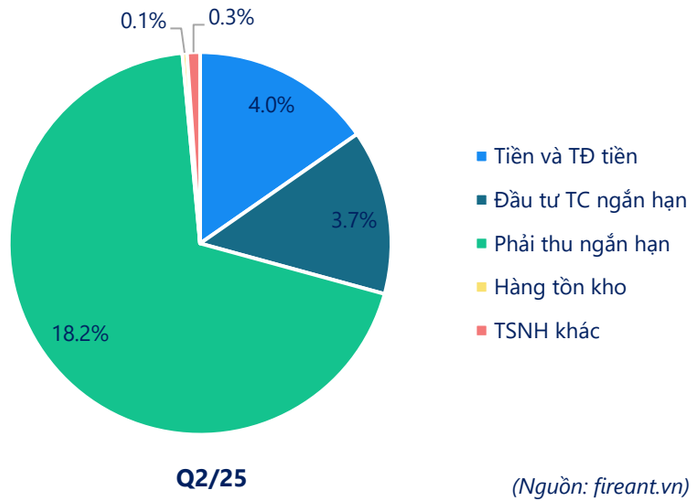
	YTD	1T	3T	6T
C21	-8.2%	-12.3%	-8.7%	-6.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



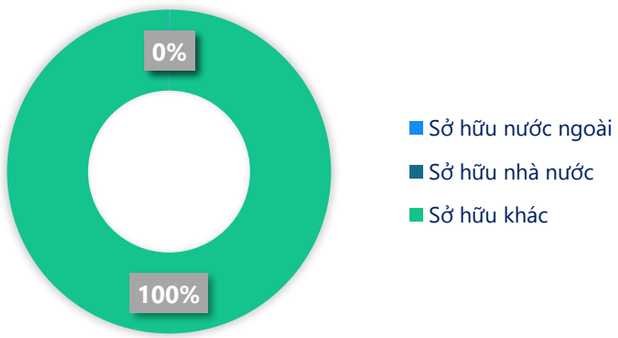
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



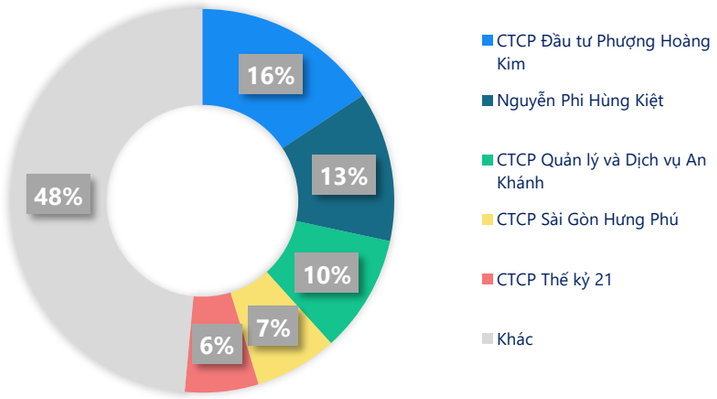
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



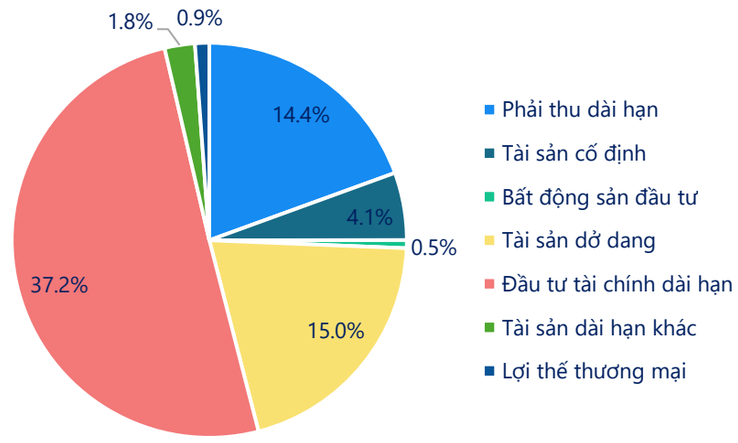
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

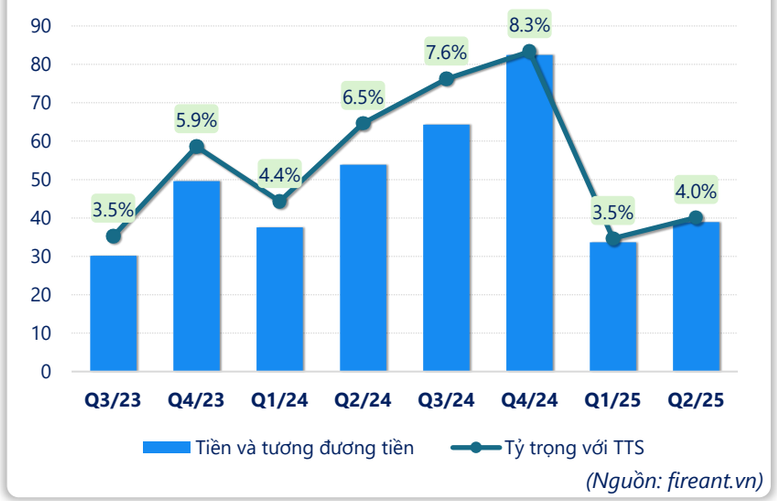


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

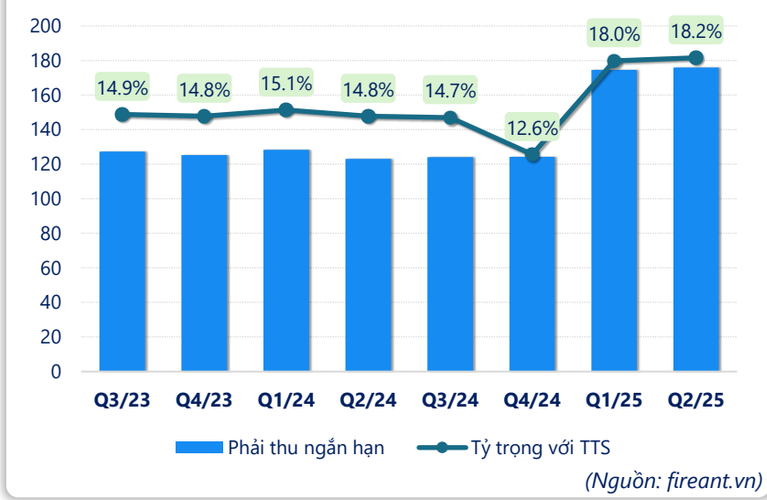
CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Tiền và tương đương tiền



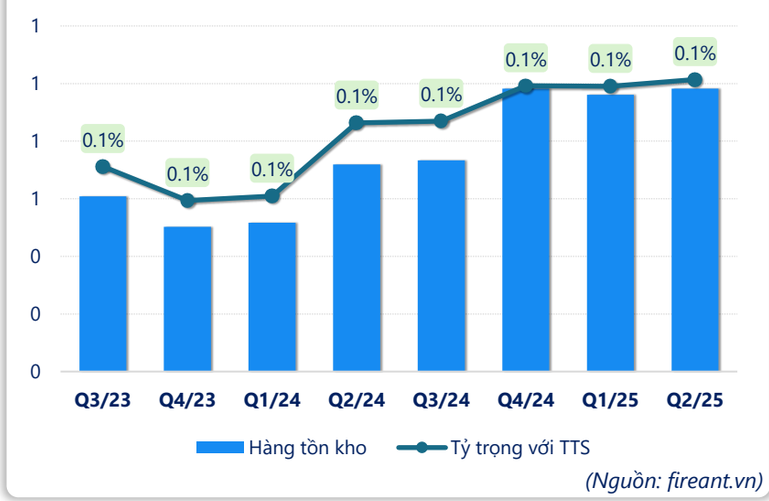
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



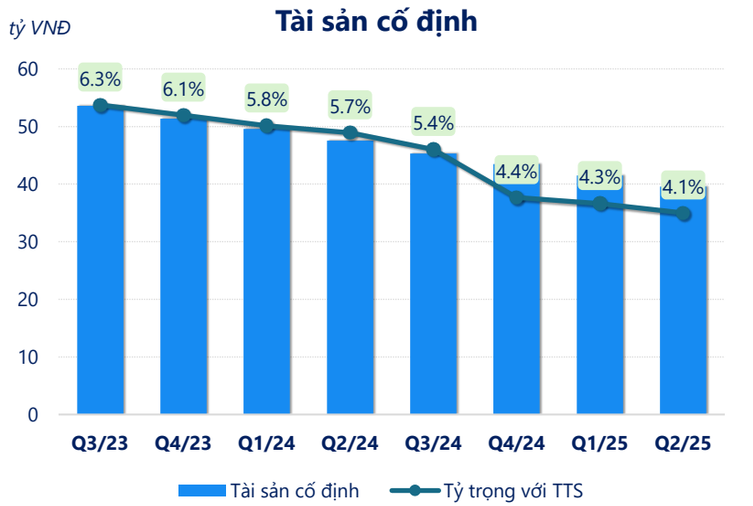
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



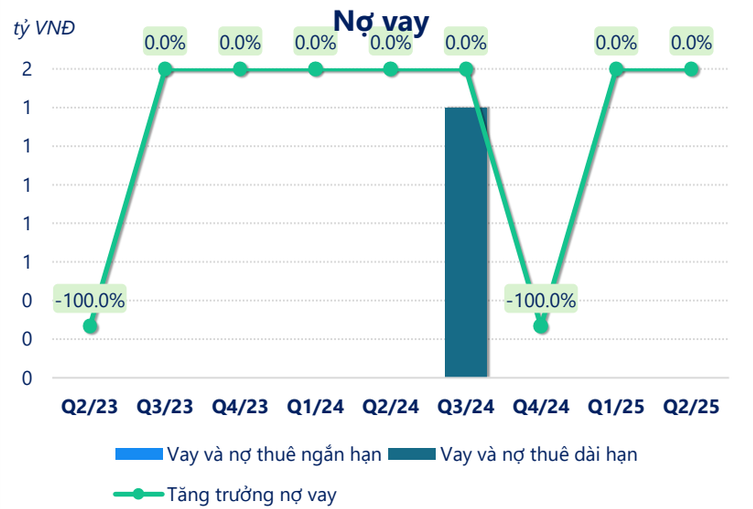
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



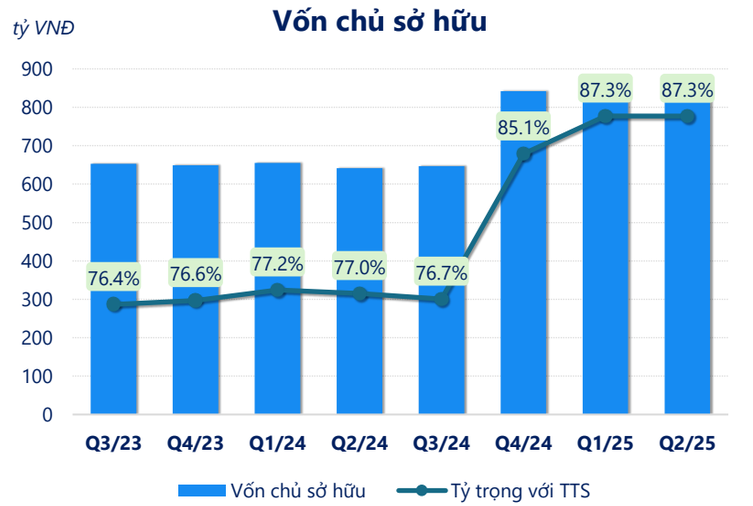
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

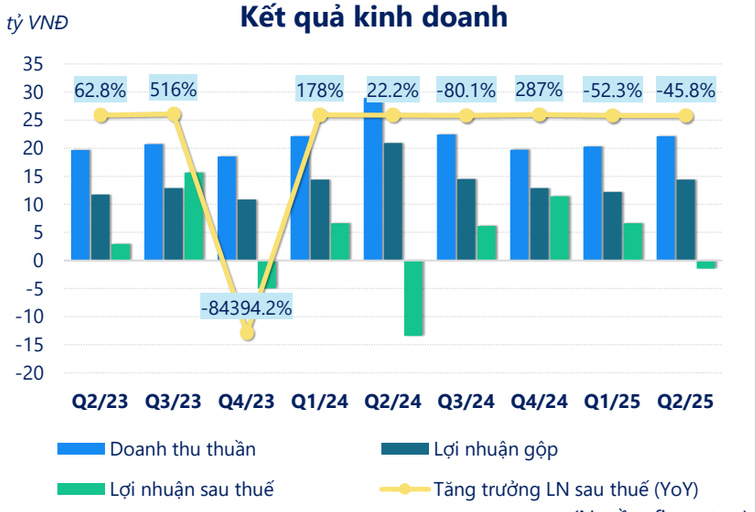
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

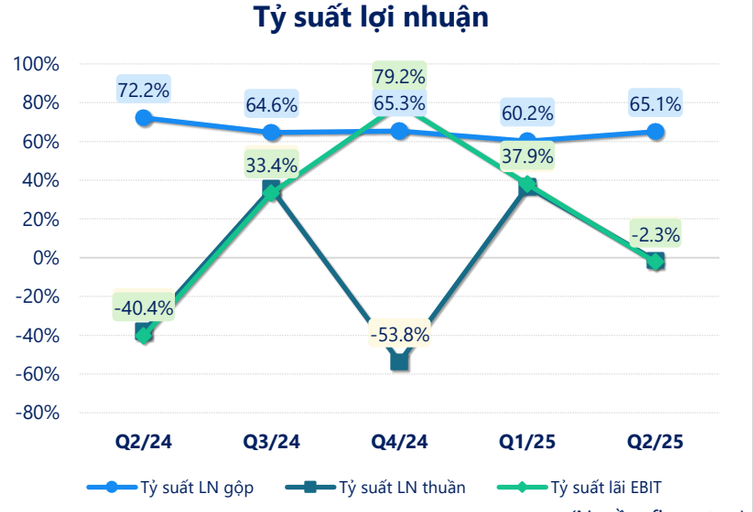
CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Kết quả kinh doanh



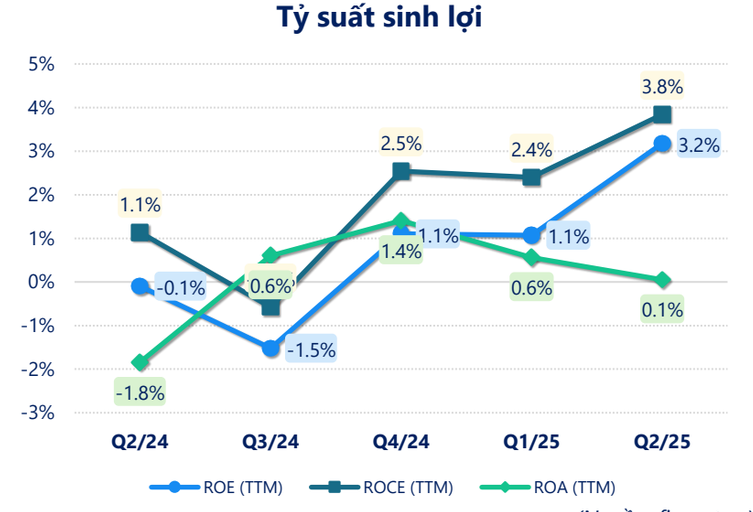
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



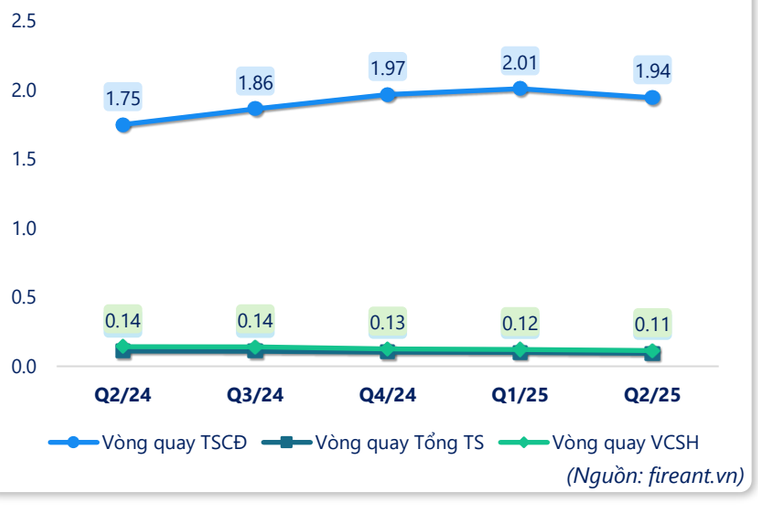
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



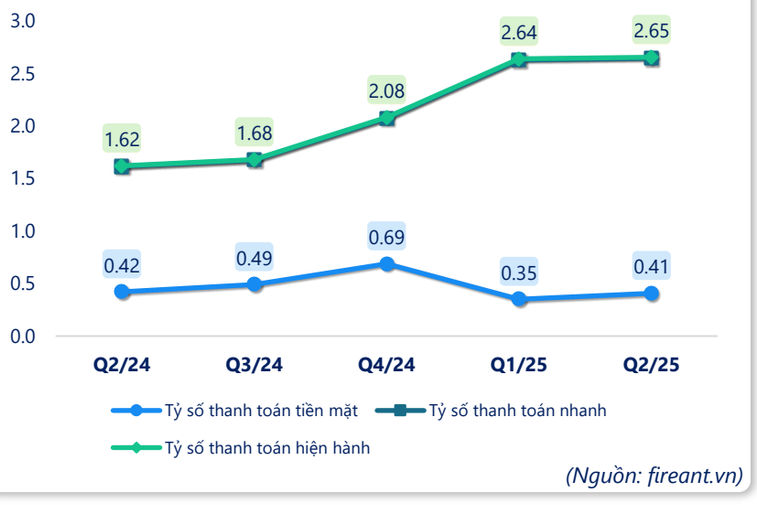
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



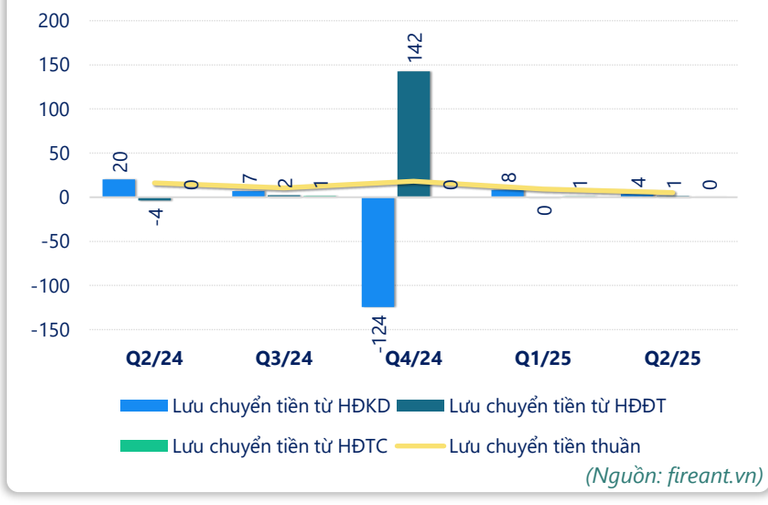
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**969**	**989**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	254	249	1.8%
Tiền và tương đương tiền	38.9	82.4	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.4	40.7	-13.1%
Phải thu ngắn hạn	176	124	41.5%
Hàng tồn kho	0.98	0.98	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	0.90	210%
Tài sản dài hạn	**715**	**740**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	139	155	-10.1%
Tài sản cố định	39.5	43.5	-9.0%
Bất động sản đầu tư	4.69	4.88	-4.0%
Tài sản dở dang	145	146	-0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	361	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**17.7**	**21.4**	**-17.1%**
Lợi thế thương mại	8.32	9.24	-10.0%
Nợ phải trả	123	148	-16.4%
Nợ ngắn hạn	**95.7**	**120**	**-20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.01	5.54	8.5%
Nợ dài hạn	27.6	27.7	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**845**	**842**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**845**	**842**	**0.4%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	29.0	22.4	19.7	20.3	22.1
Giá vốn hàng bán	8.06	7.95	6.84	8.09	7.73
Lợi nhuận gộp	20.9	14.5	12.9	12.2	14.4
Doanh thu HĐTC	1.13	0.50	0.54	0.73	0.20
Chi phí TC	2.34	2.38	25.3	-0.17	8.35
Chi phí lãi vay	0	0	0.04	0	0
LN trong công ty LKLD	-23.3	0.22	4.91	0.00	-0.54
Chi phí bán hàng	1.22	1.04	0.98	1.16	1.13
Chi phí QLDN	6.25	3.79	2.66	4.51	4.88
LN thuần từ HĐKD	-11.0	7.99	-10.6	7.44	-0.30
Lợi nhuận khác	-0.66	-0.49	26.2	0.25	-0.21
LN trước thuế	-11.7	7.50	15.6	7.69	-0.51
Lợi nhuận sau thuế	-13.4	6.16	11.4	6.63	-1.45
LNST của CĐ cty mẹ	-15.1	5.12	12.9	5.10	0.48

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	6.91	-124	8.29	3.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.78	2.15	142	-0.16	1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.40	0	1.00	0.40
Tiền đầu kỳ	37.6	53.8	64.3	24.5	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	**16.3**	**10.5**	**18.1**	**9.13**	**5.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.8	64.3	82.4	33.6	38.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic